

Bản án số: 21/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05-4-2022

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Bích Ngọc

2. Ông Phạm Công Gia

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 05/4/2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 341/2021/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2021 về việc: “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 18/3/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Mỹ L**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số nhà X, Tổ Y, ấp PD, huyện TP, Đồng Nai.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Đức S**, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số nhà 2516/31, Tổ 8, ấp Phú Dững, xã PB, huyện TP, Đồng Nai.

(Bà L, ông S có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/11/2021, lời khai trong quá trình tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L thể hiện:

Bà và ông Nguyễn Đức S sống chung với nhau vào năm 1989, hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định vào ngày 10/9/1991. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà chung sống tại tổ Y, xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Ông S không quan tâm đến cuộc sống gia đình và thường say xỉn về chửi bới, xúc phạm đến bà. Do đó,

cuộc sống chung không hạnh phúc. Mặc dù, vẫn đang sống chung nhà nhưng từ năm 2019 đến nay nhưng không có đời sống vợ chồng, mạnh ai nấy sống. Hiện nay bà nhận thấy tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà và ông S có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1990, Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm 1991 và Nguyễn Đức L2, sinh năm 1994. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Bà L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 31/12/2021 bị đơn ông Nguyễn Đức S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân ông S thừa nhận bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày như trên là đúng sự thật. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm, ông hay uống rượu say xỉn không kiềm chế được cảm xúc nên chửi mắng xúc phạm Bà L. Mặc dù, vẫn sống chung nhà nhưng từ năm 2019 đến nay vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau, không có đời sống vợ chồng. Nay Bà L yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn với Bà L.

Về con chung: Ông và Bà L có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1990, Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm 1991 và Nguyễn Đức L2, sinh năm 1994. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Ông S trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án Bà L đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Căn cước công dân của Bà L (bản sao); Chứng minh nhân dân của ông S (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh của 03 con (bản sao).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; biên bản ghi lời khai của bị đơn; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và

các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho Bà L được ly hôn với ông S.

+ Về con chung: Bà L và ông S có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1990, Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm 1991 và Nguyễn Đức L2, sinh năm 1994. Hiện tại, các con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét.

+ Về tài sản chung: Bà L và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Bà L, ông S trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

+ Về án phí: Bà L phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ông S có địa chỉ tại Ấp Phú Dũng, xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn. Vì vậy, cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 26/11/2021, Bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông S. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định Bà L là nguyên đơn, ông S là bị đơn trong vụ án.

- Bà L, ông S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa Bà L, ông S được xác lập vào ngày 10/9/1991 và được Ủy ban nhân dân xã PB, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo luật định nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Bà L có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của Bà L, ông S và các biên bản xác minh tại địa phương ngày 31/12/2021 đã được thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng ông bà sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung. Do tính tình không hòa hợp dẫn đến bất đồng

quan điểm sống, cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc. Ông bà đều thừa nhận từ năm 2019 đến nay, vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau, mạnh ai nấy sống, không có đời sống vợ chồng. Ông bà nhận thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống nên Bà L yêu cầu ly hôn thì ông S cũng đồng ý ly hôn.

Như vậy, có căn cứ xác định cả hai đã vi phạm nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để ông bà sớm có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, Căn cứ Điều 85, 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Bà L, cho bà được ly hôn với ông S.

[2.2]. Về con chung: Bà L và ông S có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1990, Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm 1991 và Nguyễn Đức L2, sinh năm 1994. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Bà L và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Bà L, ông S trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy không xem xét.

[3]. Về án phí: Bà L phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 85, 89, 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ L được ly hôn với ông Nguyễn Đức S.

- Về con chung: Bà L và ông S có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1990, Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm 1991 và Nguyễn Đức L2, sinh năm 1994. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà L và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy không xem xét.

- Nợ chung: Bà L, ông S trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy không xem xét.

2. Về án phí: Bà L phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002155 ngày 02/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà L và ông S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai (để ghi vào sổ hộ tịch ngày 10/9/1991);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Lan